



qīng tóng

青铜

noun · bronze

Example Sentences

zhè ge bēi zi shì qīng tóng zuò de
这个杯子是青铜做的。

This cup is made of bronze.

bó wù guǎn lǐ yǒu hěn duō qīng tóng qì
博物馆里有很多青铜器。

There are many bronze artifacts in the museum.

Trace each character, then write the word on your own.

青	青	青	青	青	青	青	青	青	青	青
铜	铜	铜	铜	铜	铜	铜	铜	铜	铜	铜
铜	铜	铜								